TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRIỆU SƠN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:18/2020/DS-ST
Ngày: 29 – 7 - 2020
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thủy
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Trúc và ông Ngô Thị Mai
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 28/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020 ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:
*Nguyên đơn***:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn X, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
Bị đơn: Nguyễn Hữu L, sinh năm 1955 (Có mặt)
HKTT: Thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
Địa chỉ hiện nay: Nhà hàng LN, thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và ông Nguyễn Hữu L có thỏa thuận bằng miệng với nhau vào tháng 1 năm 2019, về việc anh T cung cấp vật liệu xây dựng như cát, đá, đổ đất đắp nền, sử dụng máy múc để san lấp mặt bằng đối với công trình ông L nhận thi công, công trình nhà bia tưởng niệm và xây dựng khuôn viên tại UBND xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn. Thời gian bắt đầu đổ nguyên vật liệu và đem máy múc đến công trình làm kể từ tháng 1 năm 2019 cho đến khi ông L kết thúc các hạng mục của công trình, hai bên thống nhất khi nào kết thúc công trình, ông Nguyễn Hữu L sẽ có trách nhiệm thanh toán tòan bộ số tiền ông nhận nguyên vật liệu và giờ làm máy múc cho anh Nguyễn Văn T. Quá trình giao nguyên vật liệu và làm máy, anh T có quyền được tạm ứng một khoản tiền từ ông L. Hai bên thỏa thuận về giá như sau:

Máy múc san lấp mặt bằng cho công trình của ông Long: 300.000đ/ 1 giờ

Chở đất để san lấp mặt bằng: 55.000đ/ m^3

Đá hộc: 14.000đ/ m^3.

Đá 1x2: 165.000đ/ m^3

Anh T làm các công việc trên cho công trình của ông L từ tháng 1/2019 đến hết tháng 7/2019. Khi anh T giao cát, đá, đổ đất, điều khiển máy xúc san lấp mặt bằng cho công trình của ông L, anh đều đưa sổ theo dõi đổ nguyên vật liệu cho ông H, ông M (là người ông L thuê giám sát công trình) ký vào sổ của anh việc ký vào sổ được tính theo chuyến và giờ làm việc. Ngược lại anh T cũng ký vào sổ theo dõi của ông L do ông H và ông M trình ký. Hai bên ký như vậy để tiện cho việc theo dõi và có căn cứ để thanh toán, quyết toán.

Sau khi kết thúc công việc, anh T và ông L có chốt sổ đợt 1 vào ngày 01/7/2019 như sau: Từ tháng 1/2019 đến hết tháng 6/2019 ông L nợ tổng số tiền anh T đổ nguyên vật liệu và giờ làm máy múc là 289.640.000đ (Hai trăm tám chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Sau khi trừ đi số tiền anh T đã ứng của ông Nguyễn Hữu L 80.000.000đ (tám mươi triệu), thì ông L phải thanh toán đợt 1 cho anh T tổng số tiền là: 209.640.000đ (hai trăm lẻ chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/7/2019 số tiền anh T đổ cát, đá, đất đắp nền và giờ làm máy xúc cho công trình của ông L cụ thể như sau: Tiền đất đổ vào công trình: 70.345.000đ; Tiền cát: 2.100.000đ; Tiền máy múc: 14.050.000đ. Tổng 86.495.000đ (Tám mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng). (có bảng tổng hợp kèm theo hồ sơ). Sau khi anh T cộng sổ theo dõi , anh T yêu cầu ông L đối chiếu và ký vào sổ chốt nợ và yêu cầu thanh toán, nhưng ông L từ chối không ký, không hợp tác, trốn tránh khoản nợ này.

Anh T xác định ông L nợ anh T số tiền là 296.135.000đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Nhiều lần anh T yêu cầu ông L thanh toán nhưng ông L gây sự, dọa nạt và thách thức không chịu trả số tiền trên cho anh T. Vì vậy anh T đề nghị Toà án tuyên buộc ông Nguyễn Hữu L phải thanh toán số tiền nợ vật liệu, công máy múc và tiền lãi trên khoản nợ cụ thể như sau:

-Tiền nợ nguyên vật liệu, nợ giờ làm máy xúc: 296.135.000đ

-Tiền lãi từ ngày 01/8/2019 tạm tính đến ngày 29/7/2020 là:

296.135.000 x 359 ngày x 1,3% /tháng = 45.437.000đ (Bốn mươi lăm triệ, bốn trăm ba bảy nghìn đồng) (làm tròn)

Tổng cộng: 341.572.000đ (ba trăm bốn mươi mốt triệu, năm trăm bảy hai nghìn đồng)

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Hữu L trình bày:

Trong thời gian thi công công trình nhà bia tưởng niệm và khuôn viên UBND xã Dân Lực, ông có hợp đồng miệng với anh Nguyễn Văn T ở thôn X , xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa để mua vật liệu đá, cát, đất và thuê máy xúc để hoàn

thành các hạng mục công trình do ông xây dựng. Anh T có đổ nguyên vật liệu và cho máy xúc làm công trình kể từ tháng 1/2019 đến tháng 7/2019 cho công trình của ông L. Ông và anh T đã chốt nợ từ tháng 1/2019 đến 30/6/2019 giá theo thỏa thuận. Sau khi chốt sổ và trừ đi 80.000.000đ (tám mươi triệu) tiền anh T ứng của ông , ông L còn nợ anh T số tiền là 209.640.000 (Hai trăm lẻ chín sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Còn số nợ nguyên vật liệu và giờ làm máy xúc từ 1/7/2019 đến 30/7/2019 giữa ông với anh T, tuy hai bên chưa chốt sổ, nhưng qua theo dõi sổ ghi chép của ông do ông Trịnh Tiến H và ông Trần Đức M đã ký với với anh T(ông H và ông M là hai người ông L thuê làm việc cho công trình của ông, công việc là giám sát việc chở nguyên vật liệu và số giờ làm máy múc của anh T) thì số tiền trong tháng 7/2019 ông L chỉ nợ là 27.800.000đ (hai bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) . Việc anh T kê khai ông L nợ trong tháng 7/2019 số tiền là 86.495.000đ (Tám mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) ông L không đồng ý, vì không đúng với sổ ghi chép theo dõi của ông. Tổng ông L nợ anh T là 237.440.000đ. Quá trình giai quyết vụ án, ông L đều trình bày ông còn nợ anh T số tiền 237.440.000đ và sẽ trả hết cho anh T trong năm 2020. Nhưng tại phiên tòa ông L lại cho rằng số tiền này ông L đã trả cho anh T vào tháng 12 năm 2019, việc trả nợ chỉ ông L và anh T biết, không có người làm chứng, không ký vào giấy nhận tiền. Hiện nay ông L không còn nợ anh T đồng nào.

Nay anh T yêu cầu Tòa án buộc ông phải trả tiền còn nợ nguyên vật liệu và giờ làm máy múc với tổng số tiền: 296.135.000đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi: 45.437.000đ, ông L không đồng ý. Lý do vì ông đã trả hết khoản nợ cho anh Toàn từ tháng 12 năm 2019, hai bên đã thực hiện xong nghĩa vụ như thỏa thuận, nên không chấp nhận trả nợ thêm lần nữa, không chấp nhận trả lãi như yêu cầu của anh Toàn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Anh Nguyễn Văn T khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" . Vì vậy căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

[2] *Về nội dung*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án ông L trình bày trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, ông đều thống nhất với anh T ông nợ anh T đợt 1 từ tháng 1 năm 2019 đến 30 tháng 6 năm 2019 số tiền là: 209.640.000đ. còn số tiền từ 1/7/2019 đến 30/7/2019 ông chỉ nợ anh T 27.800.000đ, không thống nhất số tiền 86.495.000đ như anh T yêu cầu. Tổng ông L nợ tiền chở nguyên vật liệu và tiền giờ làm máy xúc của anh

T là 237.440.000đ. Số nợ trên ông L sẽ có trách nhiệm thanh toán cho anh T trong năm 2020. Nhưng tại phiên tòa ông L lại trình bày số tiền 237.440.000đ ông đã trả cho anh T vào tháng 12 năm 2019. Nay ông không còn nợ anh T, nên không đồng ý trả tiền gốc và lãi như yêu cầu của anh T.

Tại phiên tòa, ông L và anh T có đối chất để làm rõ số tiền nợ, nhưng anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình, khẳng định ông L chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho anh.

Xét lời khai của ông L thì thấy, việc ông trình bày trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án ông đều minh mẫn, không bị ép buộc. Tại phiên tòa ông trình bày đã trả tiền cho anh T, hiện nay không còn nợ anh T, nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh cho việc ông đã trả tiền cho anh T.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy: Anh Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Hữu L có thỏa thuận bằng miệng với nhau về việc anh T cung cấp vật liệu xây dựng như cát, đá, đổ đất đắp nền, sử dụng máy xúc để san lấp mặt bằng đối với công trình ông L thi công làm nhà bia tưởng niệm và khuôn viên UBND xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ tháng 1/2019 đến tháng 7/2020. Sau khi kết thúc công việc, anh T và ông L có chốt sổ đợt 1: Từ tháng 1/2019 đến hết tháng 6/2019 với tổng số tiền ông Nguyễn Hữu L nợ tiền nguyên vật liệu và giờ làm máy múc của anh Nguyễn Văn T là: 209.640.000đ (hai trăm lẻ chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Thời gian còn lại anh T chở nguyên vật liệu và làm máy múc san lấp mặt bằng cho công trình của ông L từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/7/2019 với tổng số tiền là 86.495.000đ (Tám mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Số tiền này hai bên không thống nhất, anh T cho rằng hai bên không chốt được sổ nợ là do không có sự hợp tác của ông L, ông L từ chối, trốn tránh việc chốt công nợ với anh T; Ông L không thống nhất số tiền 86.495.000đ vì cho rằng trong sổ ghi chép của ông do ông H và ông M ghi chép và hai bên ký vào sổ chỉ thể hiện ông nợ tiền nguyên vật liệu và giờ làm máy múc của anh T số tiền là 27.800.000. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án yêu cầu ông xuất trình sổ theo dõi nhận nguyên vật liệu và giờ làm máy múc, nhưng ông L không xuất trình. Mặc dù hai bên chưa chốt sổ nợ, nhưng việc anh T đổ nguyên vật liệu và số giờ làm máy múc đã có sự xác nhận, chứng kiến của ông Trịnh Tiến H và ông Trần Đức M là những người được ông L thuê để giám sát cho công trình. Quá trình giải quyết vụ án ông H và ông M đều xác nhận chữ ký của các ông trên sổ anh T giao nộp cho Tòa án là đúng, việc các ông ký vào sổ nhận nguyên vật liệu và xác nhận giờ làm máy múc là căn cứ vào số nguyên vật liệu và giờ làm máy thực tế. Như vậy số tiền 86.495.000đ (Tám mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) anh T yêu cầu ông L phải trả kể từ 01/7/2019 đến ngày 30/7/209 phù hợp với lời khai của ông H và ông M, phù hợp với chữ ký trong sổ ghi chép mà các bên ký kết. Cho nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận việc anh T yêu cầu ông Nguyễn Hữu L phải trả khoản

nợ nguyên vật liệu và giờ làm máy múc từ 01/01/2019 đến 30/7/209 tổng số tiền là: 296.135.000đ.

Về nghĩa vụ trả nợ: Ông Nguyễn Hữu L nhận nguyên vật liệu là cát, đá, đất đổ nên và thuê máy múc san lấp mặt bằng của anh Nguyễn Văn T để làm các hạng mục công trình tại UBND xã Dân Lực với tổng số tiền chưa thanh toán cho anh T là 296.135.000đ. Đến nay ông Nguyễn Hữu L chưa trả được cho anh Nguyễn Văn T số tiền trên. Như vậy mặc dù hai bên không ký hợp đồng cụ thể, nhưng ông L và anh T đã thỏa thuận bằng miệng, việc chở nguyên vật liệu và làm máy múc san lấp mặt bằng kết thúc vào ngày 30/7/2019. Khi kết thúc công việc ông L phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh T khoản tiền nợ trên. Việc anh T yêu cầu Tòa án tính số tiền lãi trên khoản nợ gốc với lãi suất 1,3%/ tháng được Tòa án chấp nhận. Vì vậy có căn cứ để Hội đồng xử chấp nhận buộc ông L phải trả cho anh Toàn số tiền cụ thể tạm tính đến ngày 29 tháng 7 năm 2020 như sau:

Tiền nợ: 296.135.000đ

Tiền lãi: 45.437.000đ (Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm ba bảy nghìn đồng) (làm tròn)

Tổng cộng: 341.572.000đ (ba trăm bốn mươi mốt triệu, năm trăm bảy hai nghìn đồng)

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm***:** Quá trình giải quyết vụ án ông L trình bày ông sinh năm 1955, nhưng ông không nộp các chứng cứ chứng minh cho mình là người cao tuổi, không có đơn yêu cầu xét miễn, giảm tiền án phí, nên không có căn cứ để miễn tiền án phí cho ông. Vì vậy ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1, Điều 35, khoản 1, Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227, Điều 228,Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 513, Điều 515, Điều 517; Điều 518 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26,Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, điểm c, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II, danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu L phải trả số tiền còn nợ nguyên vật liệu và giờ làm máy múc từ tháng 1/2019 đến 30/7/2019 và khoản tiền lãi 1,3%/ tháng tính từ tháng 8/2019 đến ngày 29/7/2020.

2. Buộc ông Nguyễn Hữu L phải có trách nhiệm trả cho anh T số tiền cụ thể như sau:

Tiền nợ nguyên vật liệu, giờ làm máy xúc từ tháng 1/2019 đến 30/7/2019: 296.135.000đ

Tiền lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 29/7/2020 là: Tiền lãi: 45.437.000đ (Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm ba bảy nghìn đồng) (làm tròn)

Tổng cộng: 341.572.000đ (ba trăm bốn mươi mốt triệu, năm trăm bảy hai nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, hằng tháng ông L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.078.600. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2018/0003946 ngày 20 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa là 8.338.000đ.

5.Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- *VKS Triệu Sơn*
- *Các đương sự*
- *Thi hành án*
- *Lưu hồ sơ*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trúc Ngô Thị Mai **Lê Thị Thủy**